

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 02 NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH CÀ MAU**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



LÊ THỊ MAI VÂN

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất	3
1.2.2. Mực nước dưới đất	3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất.....	11
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	12
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....	12
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)	12
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp ₃).....	13
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp ₂₋₃)	14
2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp ₁)	16
2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n ₂ ²).....	17
2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n ₂ ¹)	18
2.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n ₁ ³)	19
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	21
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	21
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	22

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng tỉnh Cà Mau được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của Pháp luật.

Cà Mau là một tỉnh thuộc lưu vực sông Cửu Long có diện tích tự nhiên khoảng 7.942,4km². Mùa mưa thường từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Nội dung chính của bản tin bao gồm:

Thông báo mực nước dưới đất tháng 01 năm 2026, chất lượng nước mùa mưa và dự báo mực nước dưới đất tháng 02, tháng 03 năm 2026 tại các tầng chứa nước. Đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 42 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành. Trong bản tin này, tài nguyên nước dưới đất trong tỉnh được dự báo cho 7 tầng chứa nước.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

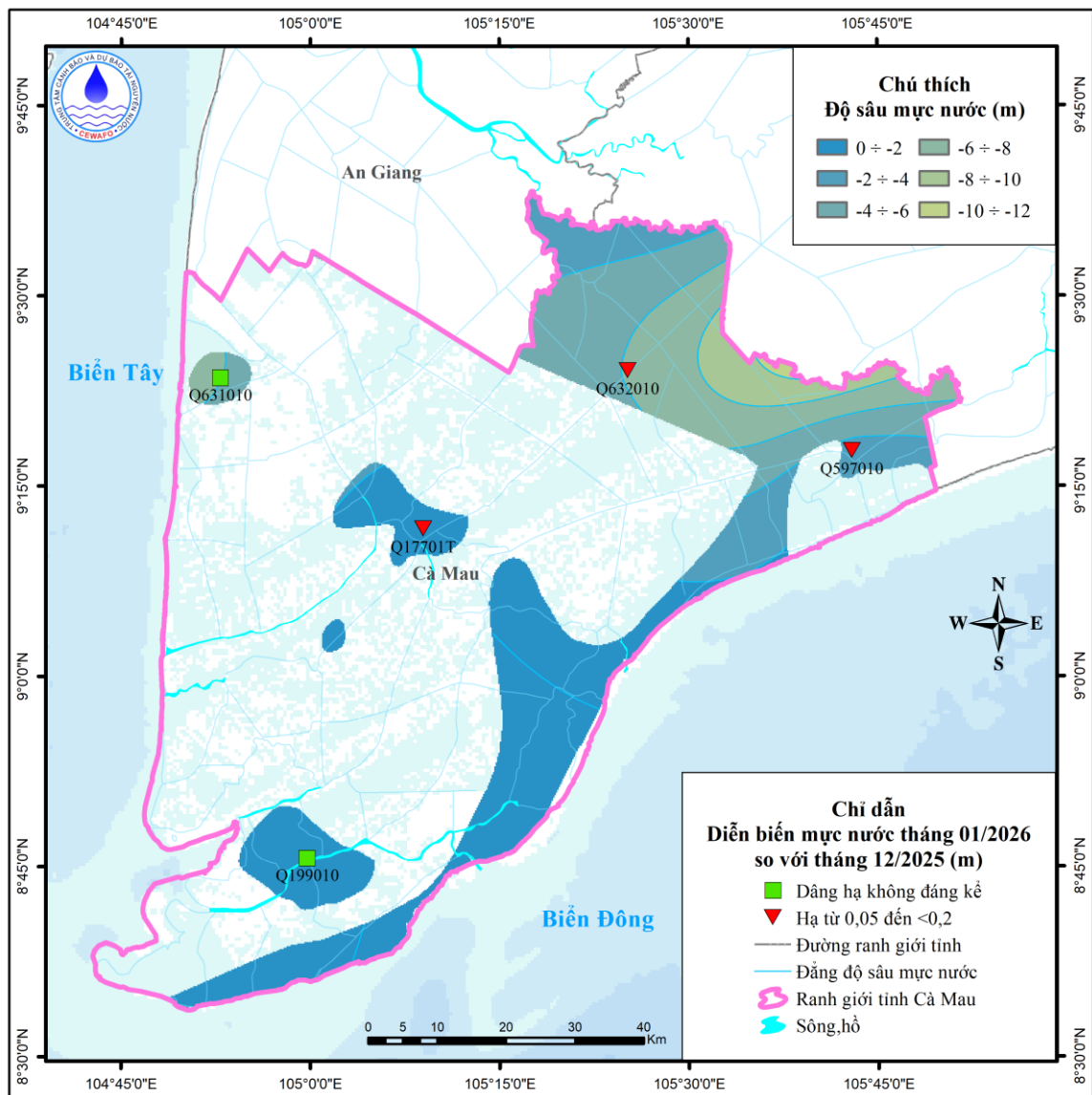
Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n₂¹) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n₁³). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qh là 273.207m³/ngày, tầng chứa nước qp₃ là 1.942.831m³/ngày, tầng chứa nước qp₂₋₃ là 2.973.111m³/ngày, tầng chứa nước qp₁ là 1.880.740m³/ngày, tầng chứa nước n₂² là 4.360.250m³/ngày, tầng chứa nước n₂¹ là 4.022.803m³/ngày, tầng chứa nước n₁³ là 439.897m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,15m tại xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau (Q632010).

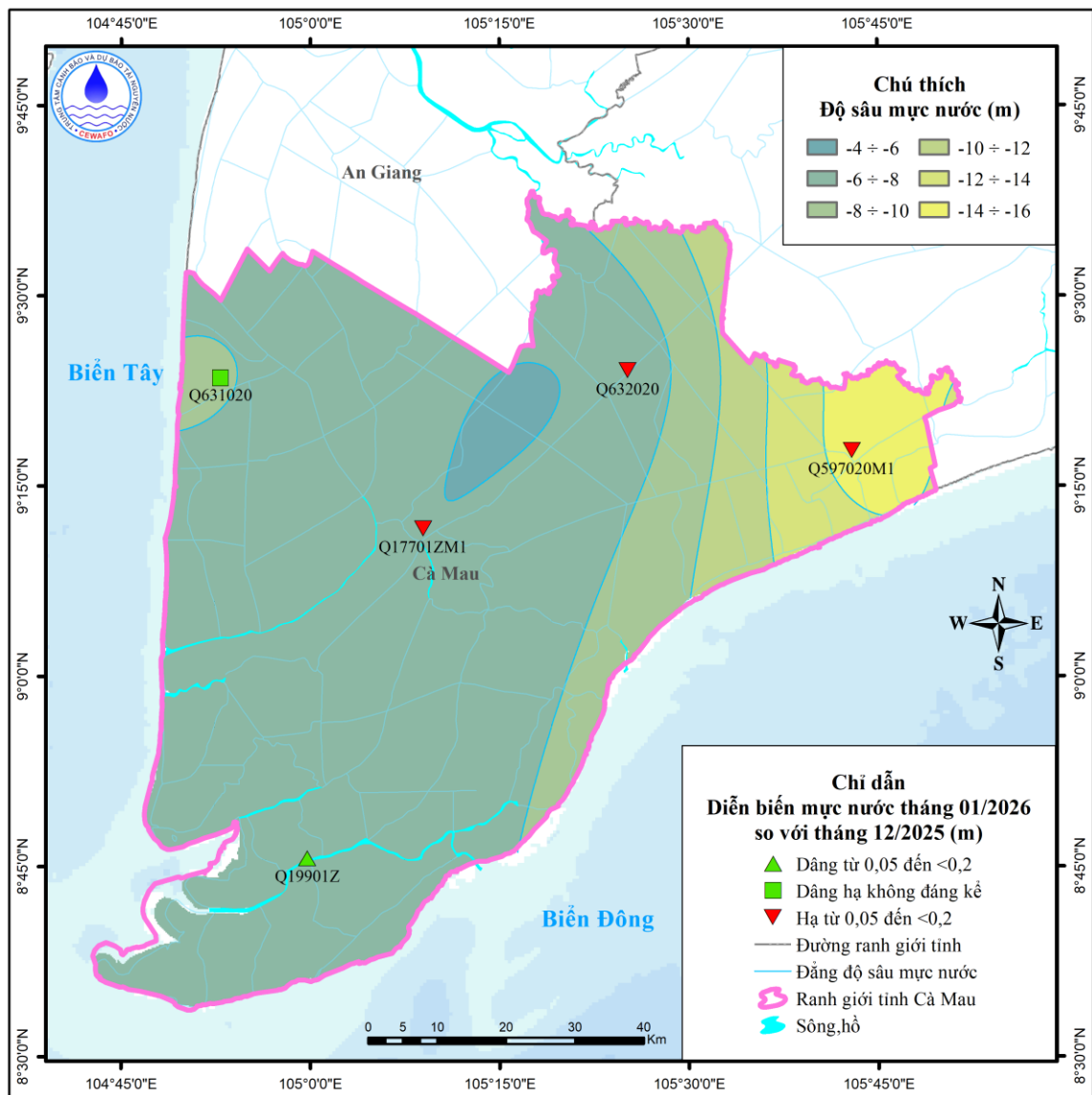
Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,34m tại Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17701T) và sâu nhất là -6,16m tại xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau (Q632010).



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tầng qh
 b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,15m tại xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau (Q632020) và giá trị dâng cao nhất là 0,12m tại xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau (Q19901Z).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -6,04m tại Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17701ZM1) và sâu nhất là -14,52m tại Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q597020M1).

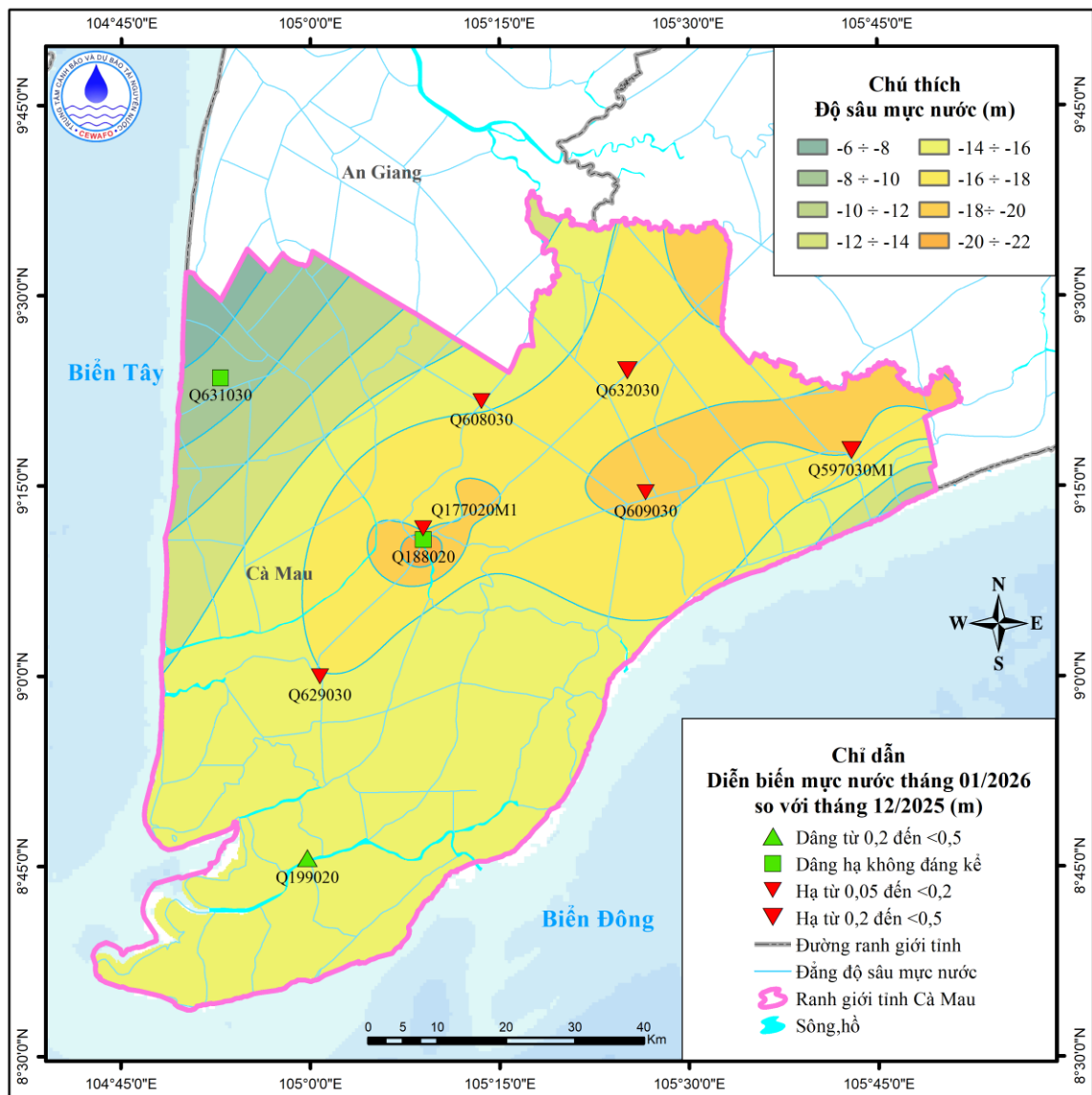


Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tầng qp_3

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,36m tại xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau (Q632030) và giá trị dâng cao nhất là 0,22m tại xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau (Q199020).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -8,82m tại xã U Minh, tỉnh Cà Mau (Q631030) và sâu nhất là -21,53m tại Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188020).

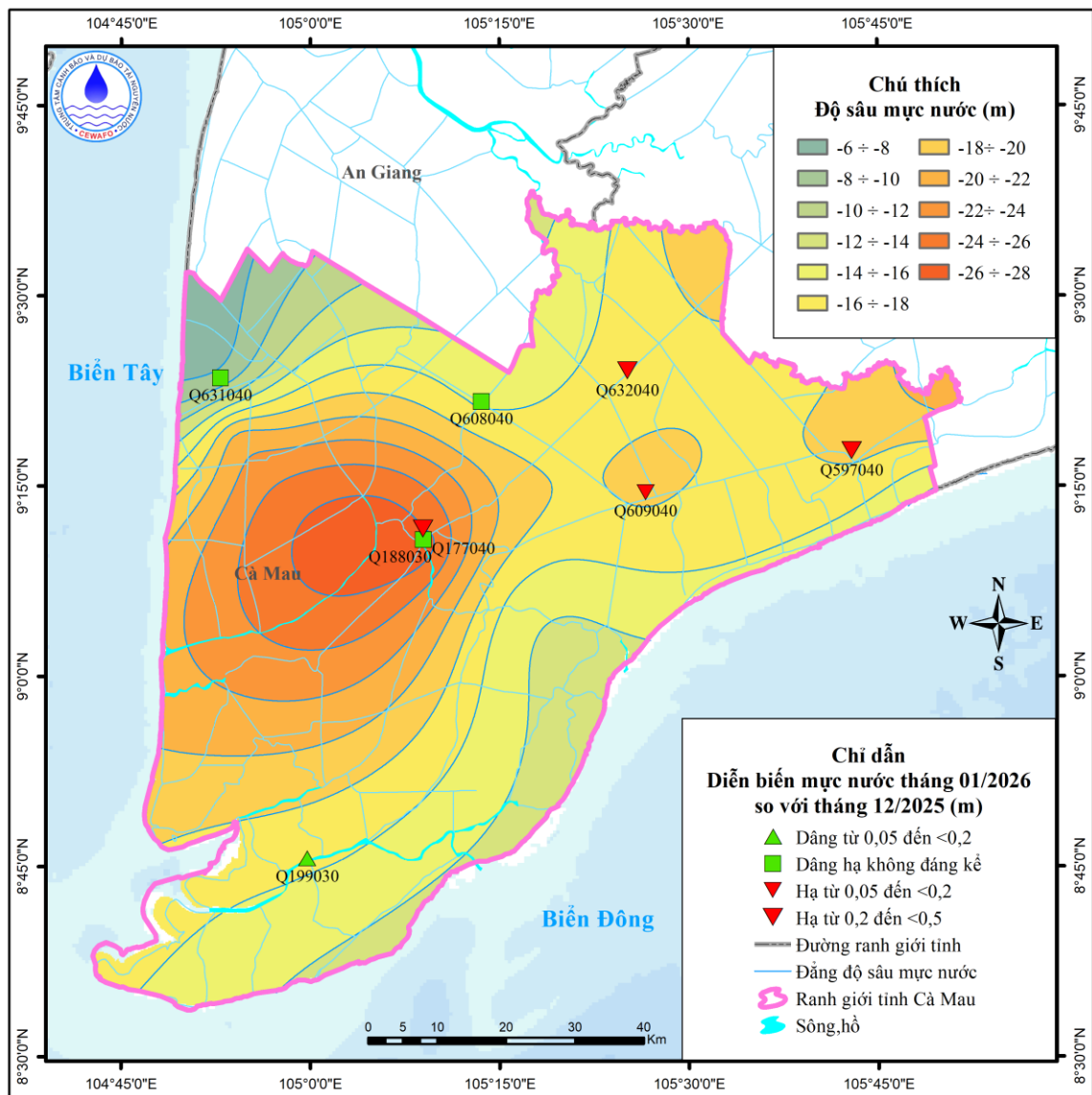


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tầng qp₂₋₃

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025 giá trị hạ thấp nhất là 0,39m tại xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau (Q632040) và giá trị dâng cao nhất là 0,16m tại xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau (Q199030).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -8,77m tại xã U Minh, tỉnh Cà Mau (Q631040) và sâu nhất là -27,07m tại Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188030M1).

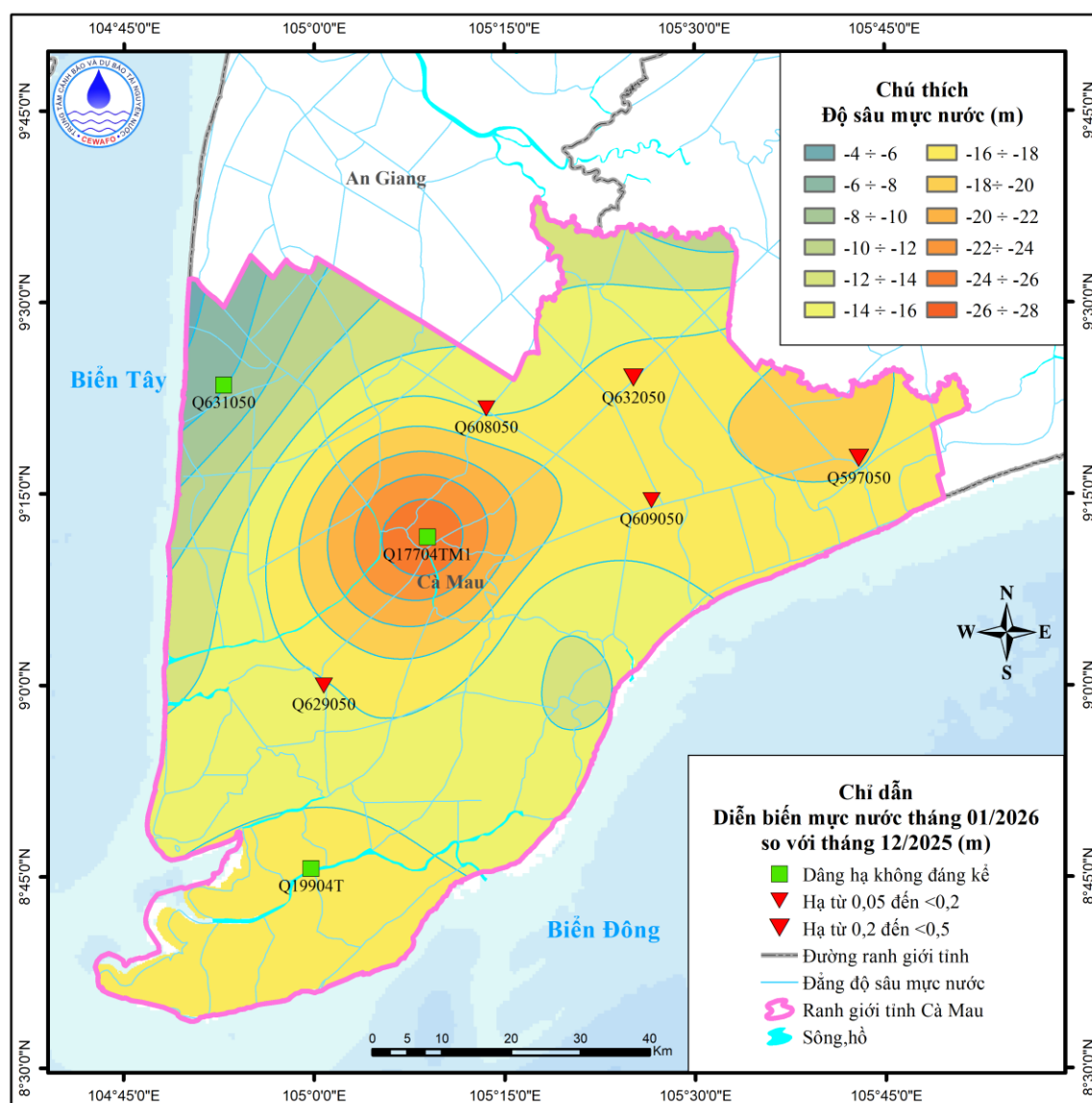


Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tầng qp_1

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,29m tại xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau (Q632050).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -7,86m tại xã U Minh, tỉnh Cà Mau (Q631050) và sâu nhất là -26,14m tại Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704TM1).

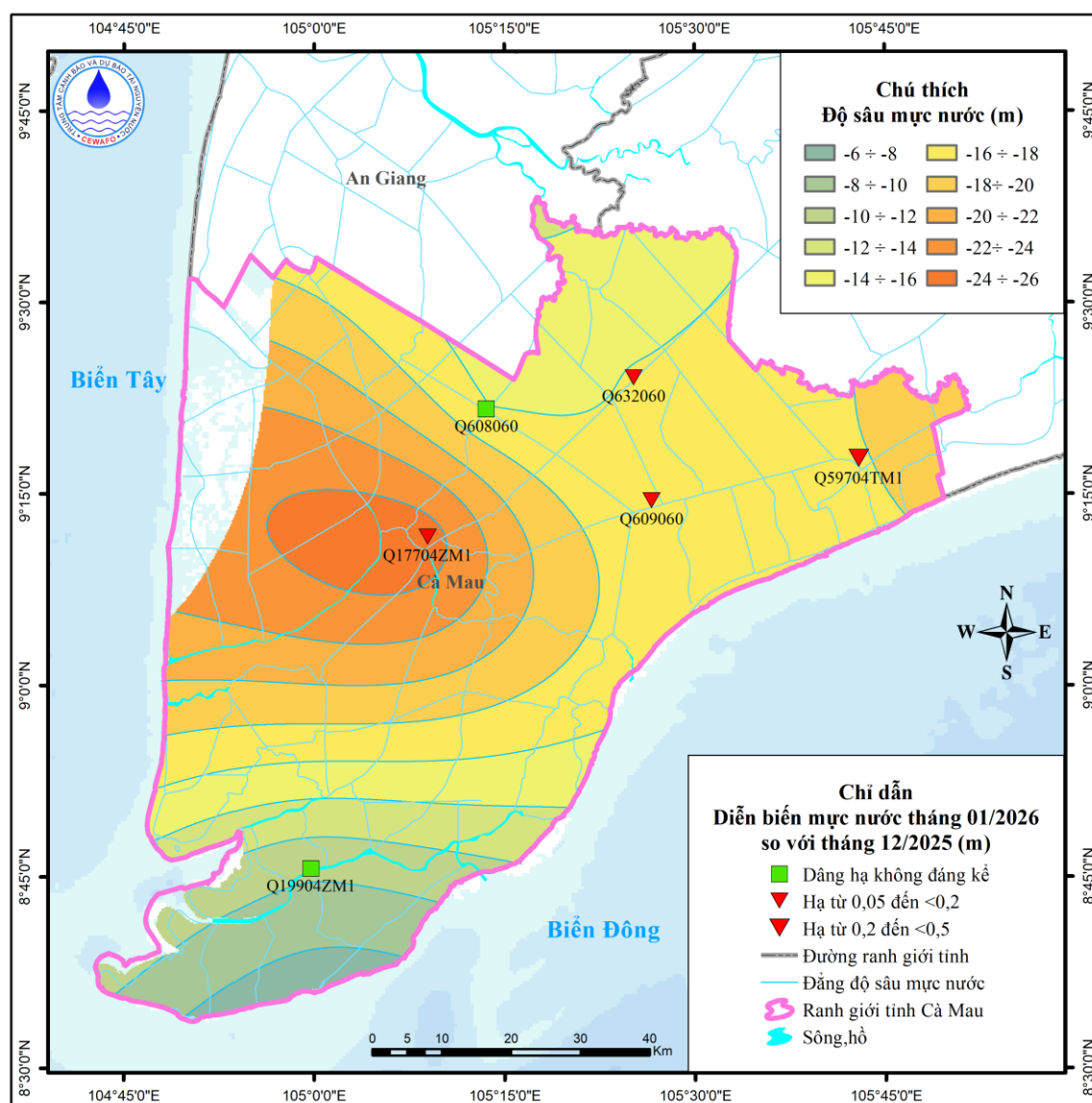


Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tầng n_2^2

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,3m tại Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q59704TM1).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -10,49m tại xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau (Q19904ZM1) và sâu nhất là -24,72m tại Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704ZM1).



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tầng n_2^1

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Trong phạm vi tỉnh, theo kết quả quan trắc tại công trình Q59704ZM1 thuộc Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 hạ 0,09m so với tháng 12 năm 2025.

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng 01 năm 2026

Bảng 1: Tổng hợp độ sâu mực nước tháng 01 năm 2020

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước qh				
1	Q597010	Phường Tân Thành	-3,11	-3,24	-3,19
2	Q632010	xã Vĩnh Phước	-6,06	-6,20	-6,15
3	Q199010	xã Đất Mới	-0,50	-0,54	-0,52
4	Q17701T	Phường An Xuyên	-0,29	-0,37	-0,34
5	Q631010	xã U Minh	-6,01	-6,03	-6,02

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
II	Tầng chứa nước qp ₃				
1	Q597020M1	Phường Tân Thành	-14,39	-14,60	-14,52
2	Q632020	xã Vĩnh Phước	-6,56	-6,68	-6,64
3	Q19901Z	xã Đất Mới	-6,49	-6,79	-6,62
4	Q17701ZM1	Phường An Xuyên	-5,98	-6,09	-6,04
5	Q631020	xã U Minh	-8,07	-8,10	-8,09
III	Tầng chứa nước qp ₂₋₃				
1	Q609030	Phường Giá Rai	-18,28	-18,45	-18,35
2	Q597030M1	Phường Tân Thành	-17,88	-18,24	-18,10
3	Q632030	xã Vĩnh Phước	-16,84	-17,18	-17,03
4	Q199020	xã Đất Mới	-15,25	-15,44	-15,34
5	Q629030	xã Phú Mỹ	-15,82	-16,03	-15,96
6	Q188020	Phường Tân Thành	-21,50	-21,55	-21,53
7	Q177020M1	Phường An Xuyên	-17,26	-17,32	-17,30
8	Q608030	xã Trí Phải	-15,50	-15,64	-15,59
9	Q631030	xã U Minh	-8,81	-8,83	-8,82
IV	Tầng chứa nước qp ₁				
1	Q609040	Phường Giá Rai	-18,26	-18,34	-18,30
2	Q597040	Phường Tân Thành	-18,12	-18,55	-18,36
3	Q632040	xã Vĩnh Phước	-16,78	-17,18	-17,01
4	Q199030	xã Đất Mới	-16,32	-16,52	-16,42
5	Q188030	Phường Tân Thành	-26,99	-27,12	-27,07
6	Q177040	Phường An Xuyên	-25,90	-26,15	-26,06
7	Q608040	xã Trí Phải	-15,54	-15,63	-15,59
8	Q631040	xã U Minh	-8,76	-8,78	-8,77
V	Tầng chứa nước n ₂ ²				
1	Q609050	Phường Giá Rai	-17,02	-17,11	-17,06
2	Q597050	Phường Tân Thành	-17,84	-18,20	-18,07
3	Q632050	xã Vĩnh Phước	-16,85	-17,11	-17,01
4	Q19904T	xã Đất Mới	-16,56	-16,83	-16,69
5	Q629050	xã Phú Mỹ	-15,74	-15,89	-15,84
6	Q17704TM1	Phường An Xuyên	-26,07	-26,21	-26,14
7	Q608050	xã Trí Phải	-15,52	-15,64	-15,60
8	Q631050	xã U Minh	-7,84	-7,89	-7,86

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
VI	Tầng chứa nước n ₂ ¹				
1	Q609060	Phường Giá Rai	-16,63	-16,74	-16,68
2	Q59704TM1	Phường Tân Thành	-17,68	-17,96	-17,86
3	Q632060	xã Vĩnh Phước	-16,05	-16,20	-16,14
4	Q19904ZM1	xã Đất Mới	-10,41	-10,58	-10,50
5	Q17704ZM1	Phường An Xuyên	-24,60	-24,83	-24,72
6	Q608060	xã Trí Phải	-16,10	-16,25	-16,17
VII	Tầng chứa nước n ₁ ³				
1	Q59704ZM1	Phường Tân Thành	-13,74	-13,87	-13,82

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy nước trong tầng thuộc nước mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có chỉ tiêu NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q597010 (Phường Tân Thành) và chỉ tiêu Mn, Pb, TDS, F^- vượt lớn nhất tại công trình Q631010 (xã U Minh).

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy nước trong tầng thuộc nước mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có chỉ tiêu NH_4^+ , TDS, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q19901Z (xã Đất Mới) và chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q632020 (xã Vĩnh Phước).

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy nước trong tầng thuộc nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q177020M1 (Phường An Xuyên) và NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q631030 (xã U Minh).

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy nước trong tầng thuộc nước mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt lớn nhất như TDS vượt lớn nhất tại công trình Q631040 (xã U Minh).

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy nước trong tầng thuộc nước nhạt mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên chỉ tiêu TDS, Mn vượt lớn nhất tại công trình Q631050 (xã U Minh) và chỉ tiêu NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q19904T (xã Đất Mới).

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy nước trong tầng thuộc nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q17704ZM1 (Phường An Xuyên).

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

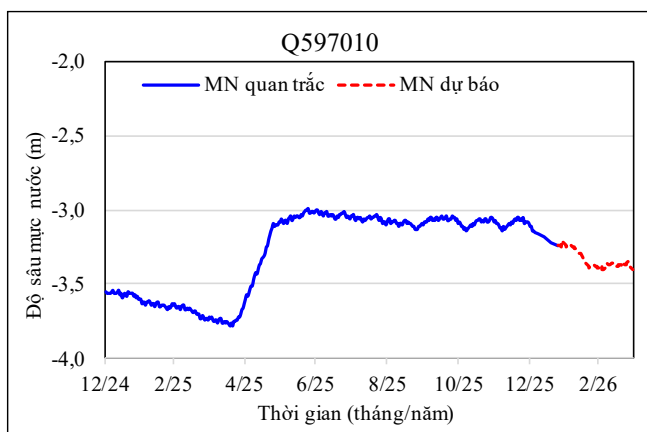
Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, nước trong tầng thuộc nước nhạt đến mặn.

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

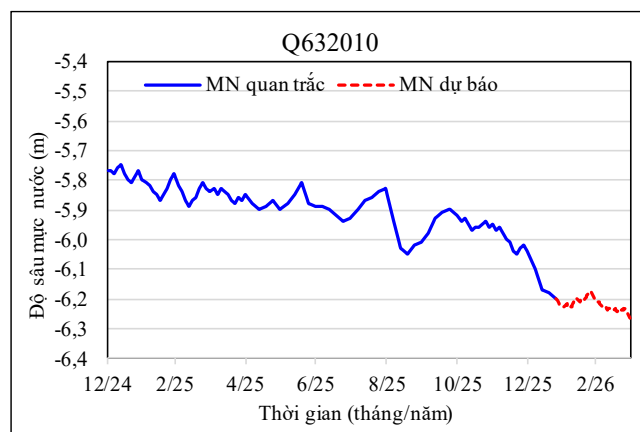
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

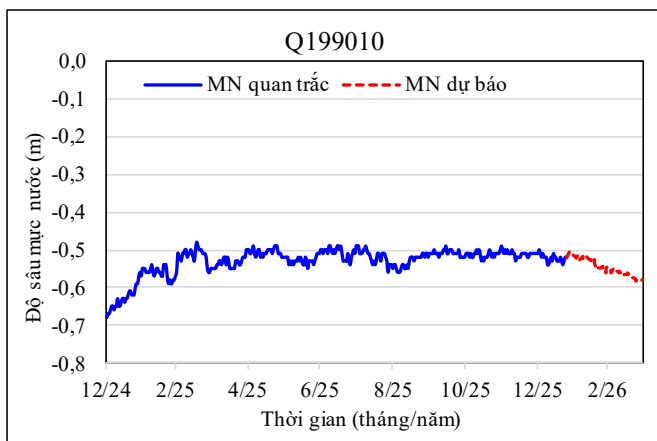
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



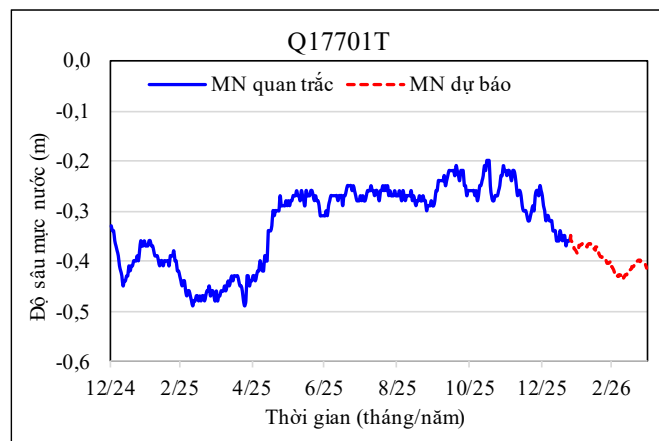
a) Phường Tân Thành (Q597010)



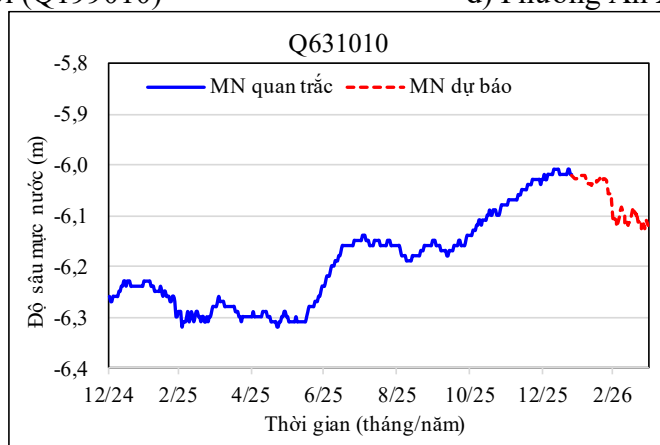
b) xã Vĩnh Phước (Q632010)



c) xã Đất Mới (Q199010)



d) Phường An Xuyên (Q17701T)

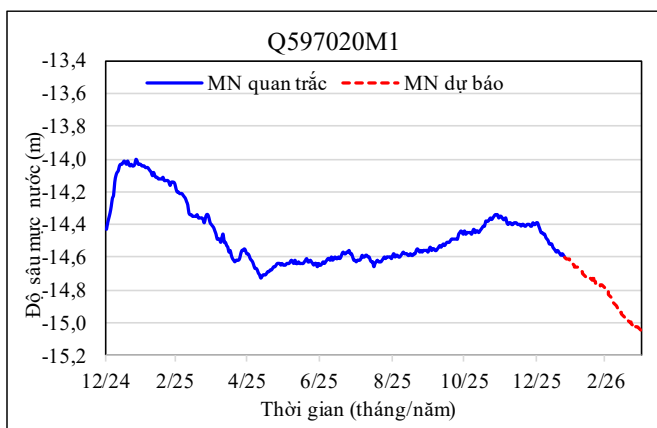


e) xã U Minh (Q631010)

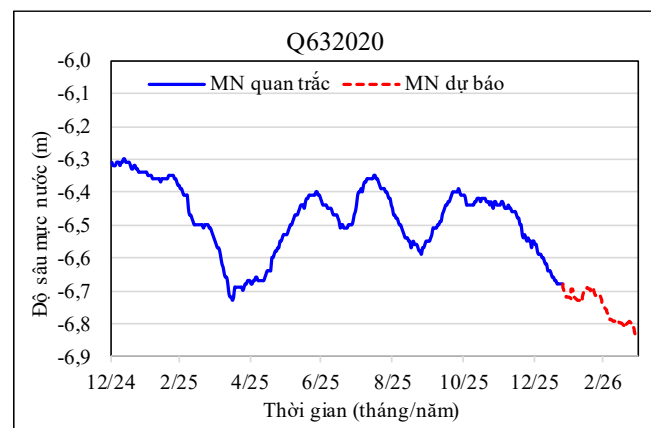
Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

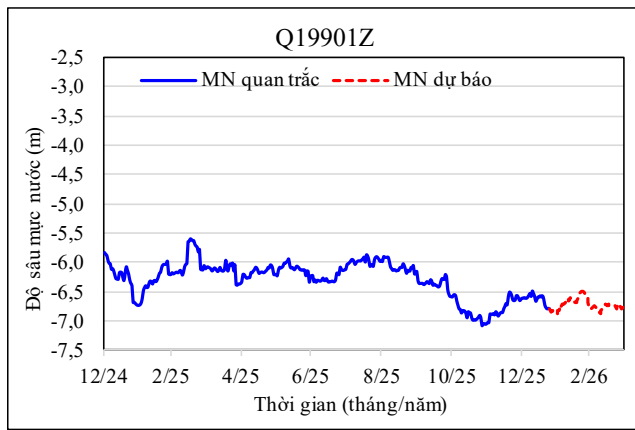
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



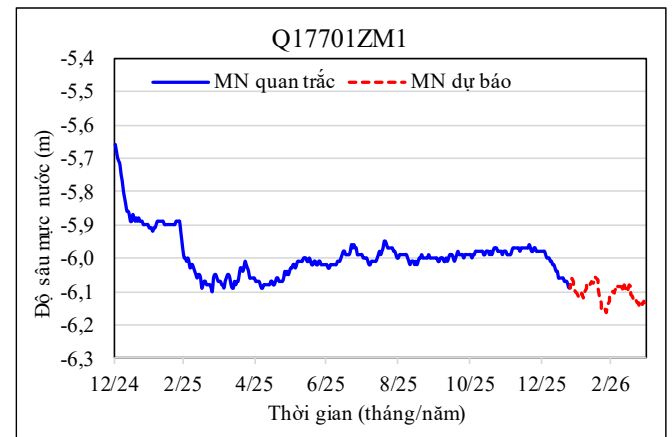
a) Phường Tân Thành (Q597020M1)



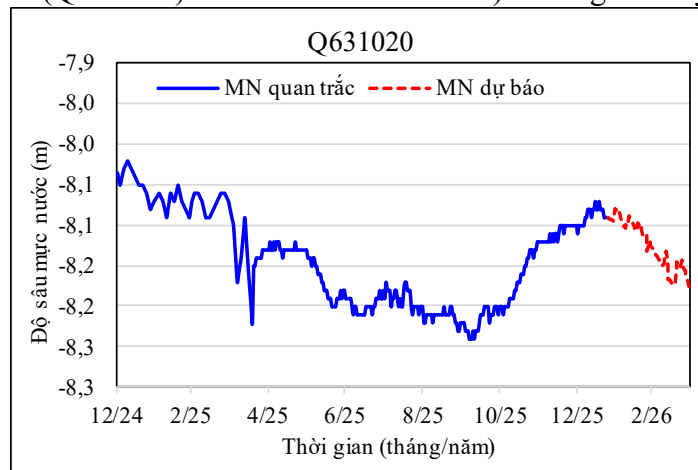
b) xã Vĩnh Phước (Q632020)



c) xã Đất Mới (Q19901Z)



d) Phường An Xuyên (Q17701ZM1)

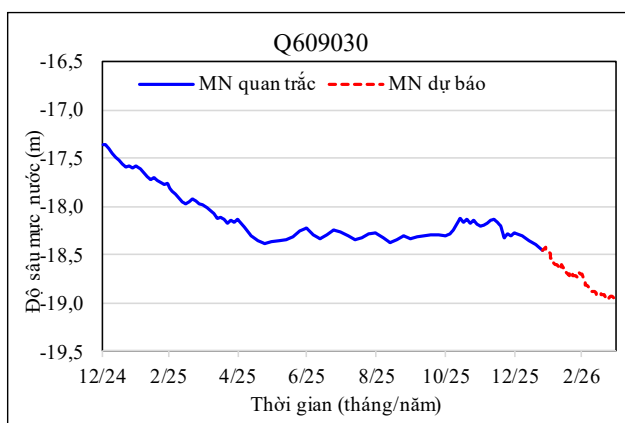


e) xã U Minh (Q631020)

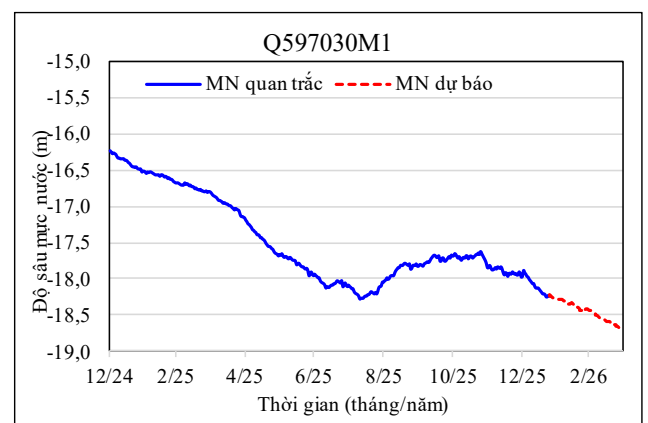
Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_3

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

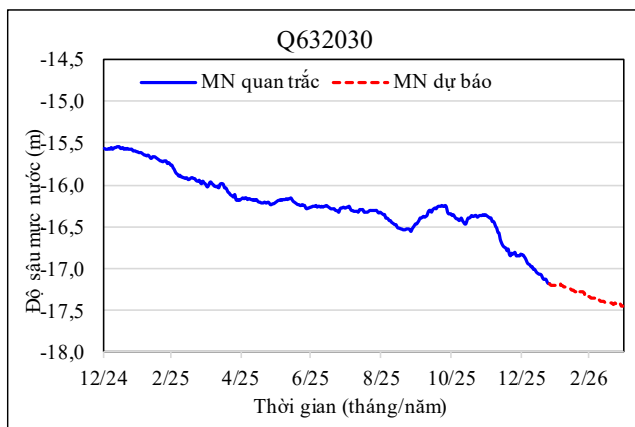
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,2 đến 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



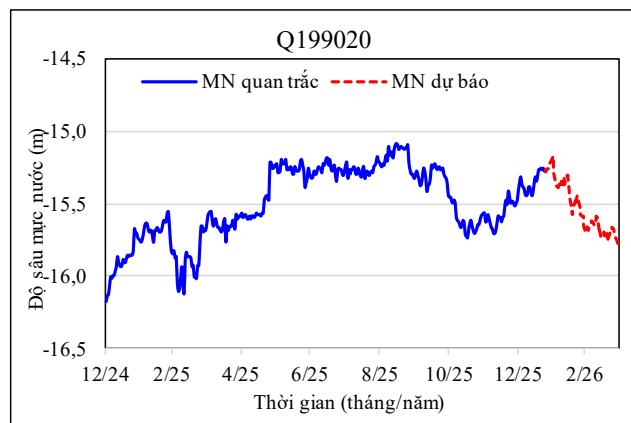
a) Phường Giá Rai (Q609030)



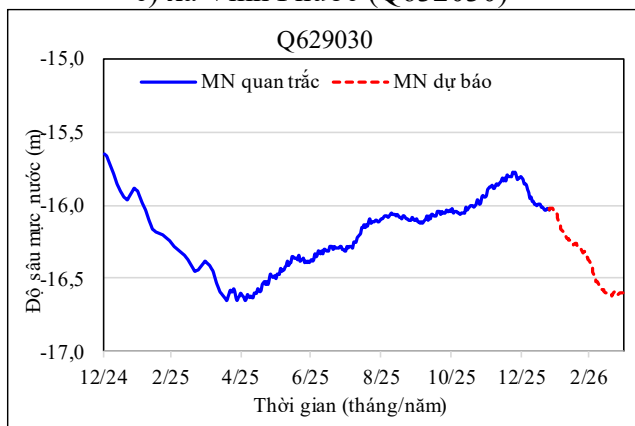
b) Phường Tân Thành (Q597030M1)



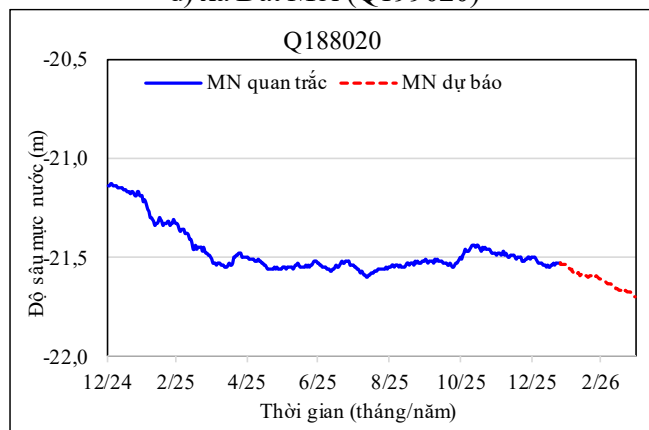
c) xã Vĩnh Phước (Q632030)



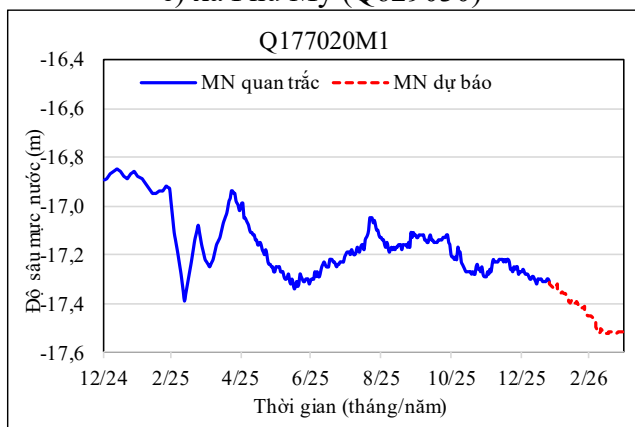
d) xã Đất Mới (Q199020)



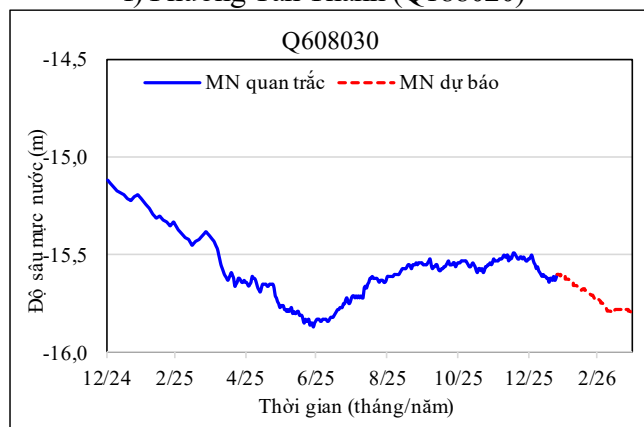
e) xã Phú Mỹ (Q629030)



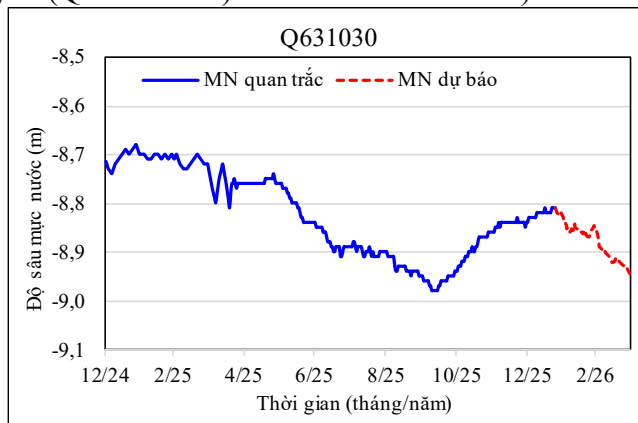
f) Phường Tân Thành (Q188020)



g) Phường An Xuyên (Q177020M1)



h) xã Trí Phải (Q608030)

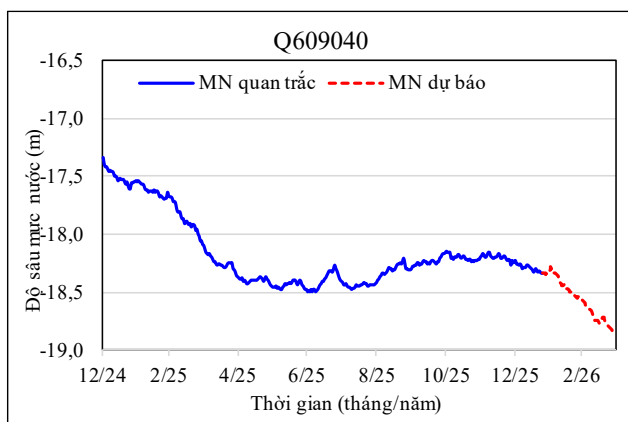


i) xã U Minh (Q631030)

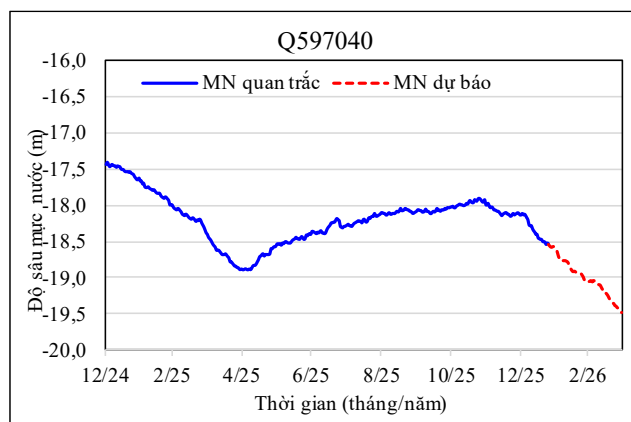
Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp2-3

2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

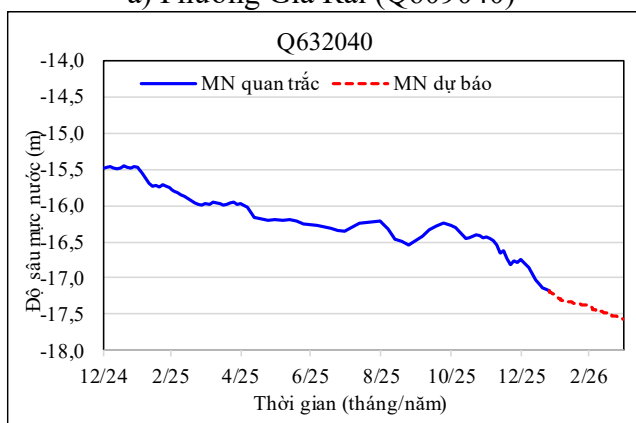
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,2 đến 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



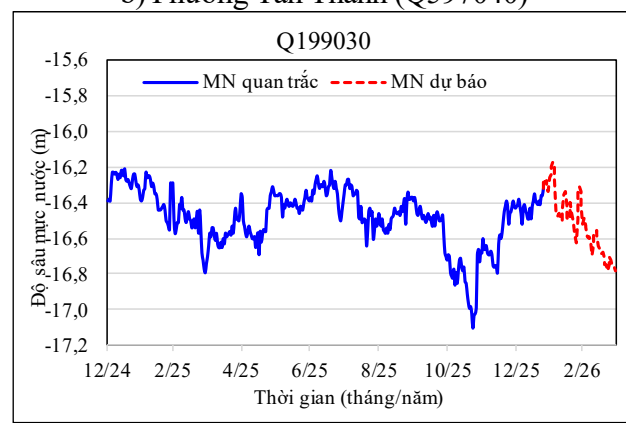
a) Phường Giá Rai (Q609040)



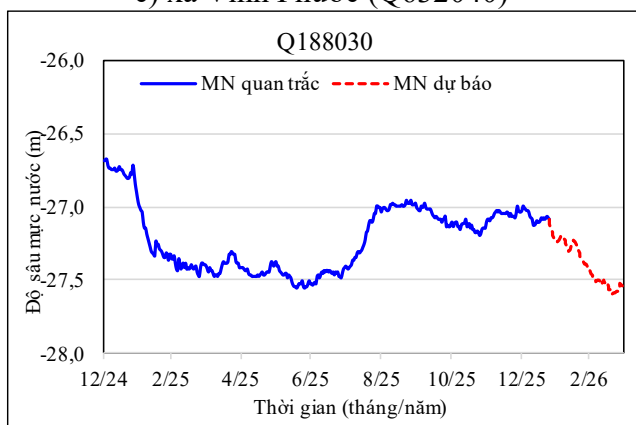
b) Phường Tân Thành (Q597040)



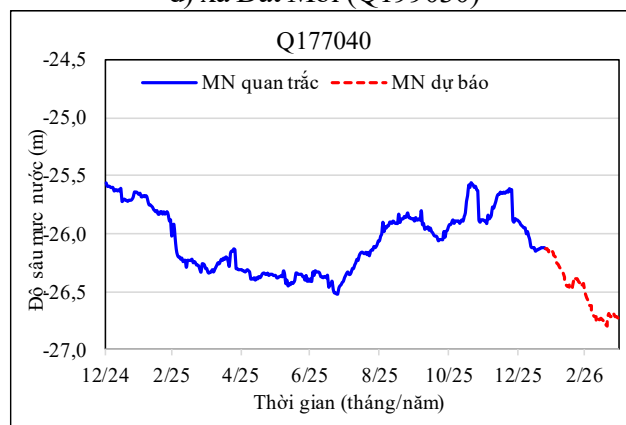
c) xã Vĩnh Phước (Q632040)



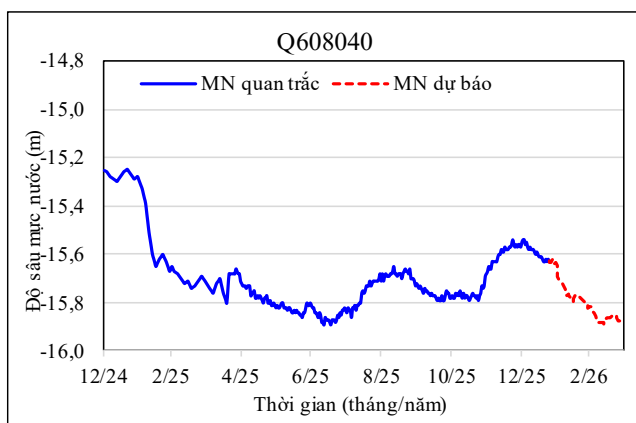
d) xã Đất Mới (Q199030)



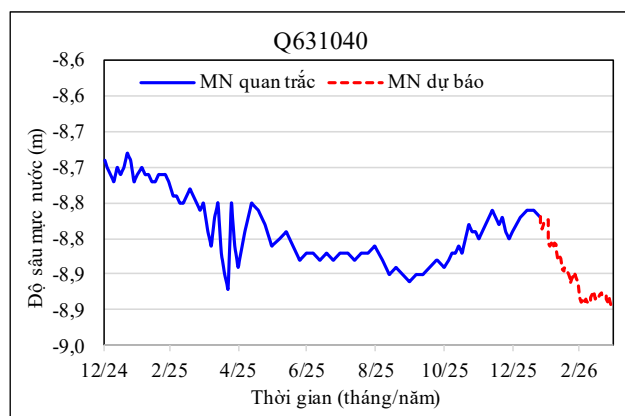
e) Phường Tân Thành (Q188030)



f) Phường An Xuyên (Q177040)



g) xã Trí Phải (Q608040)

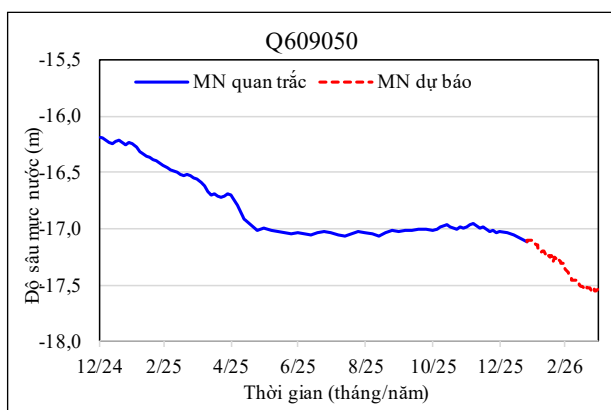


h) xã U Minh (Q631040)

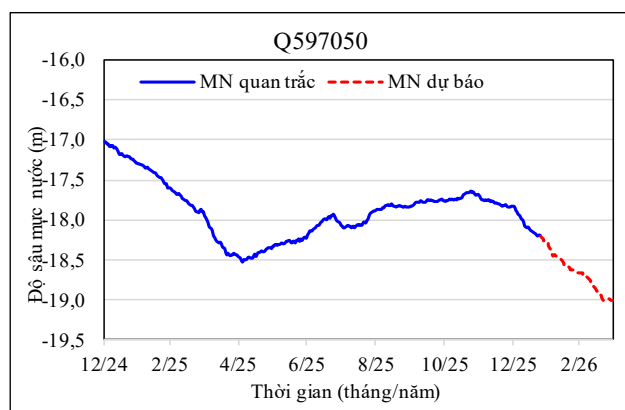
Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng q_{p1}

2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²)

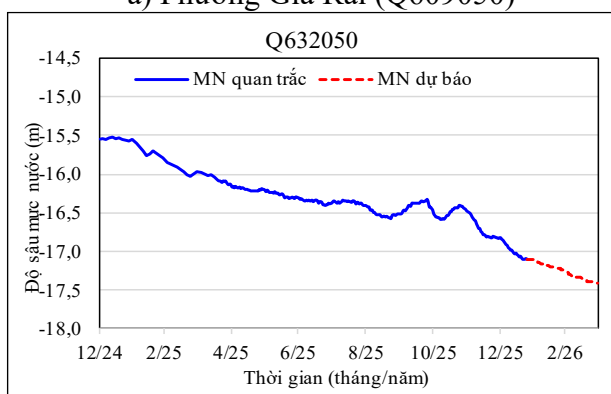
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,2 đến 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



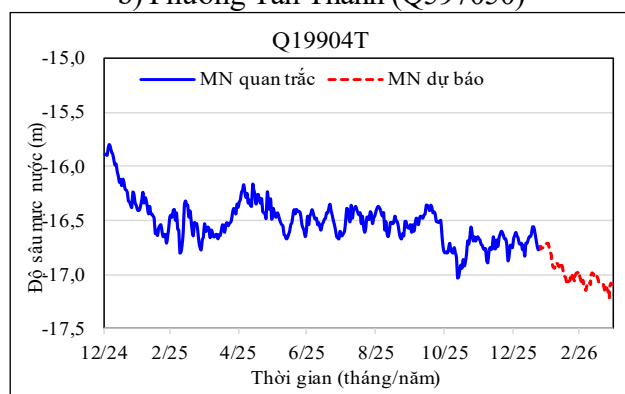
a) Phường Giá Rai (Q609050)



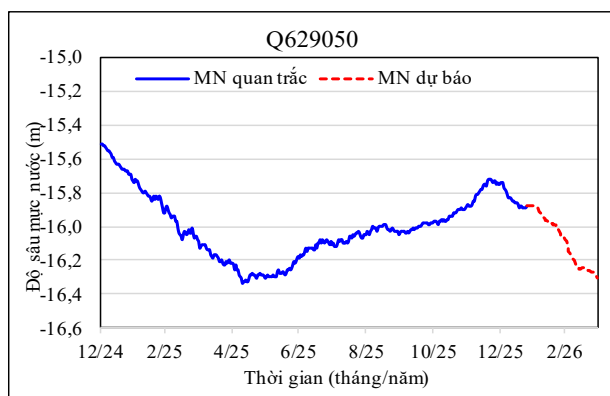
b) Phường Tân Thành (Q597050)



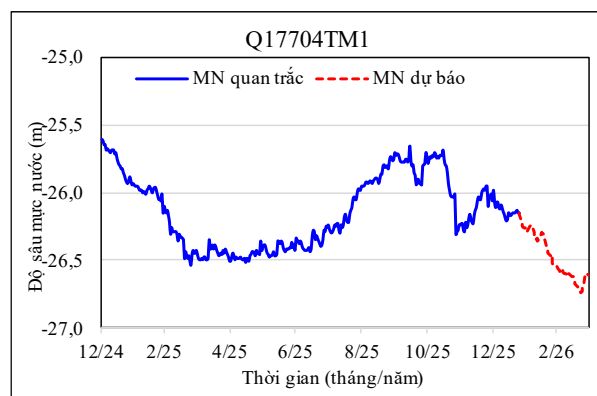
c) xã Vĩnh Phước (Q632050)



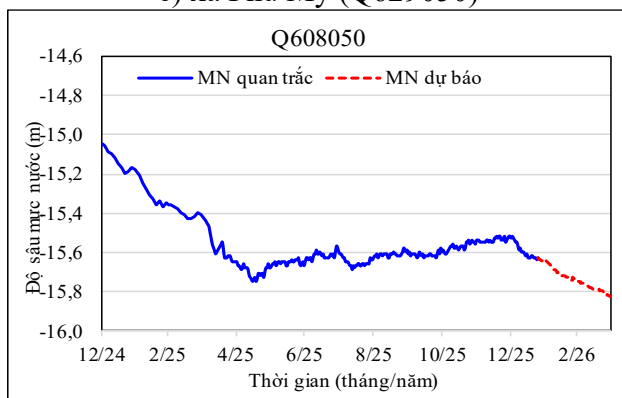
d) xã Đất Mới (Q19904T)



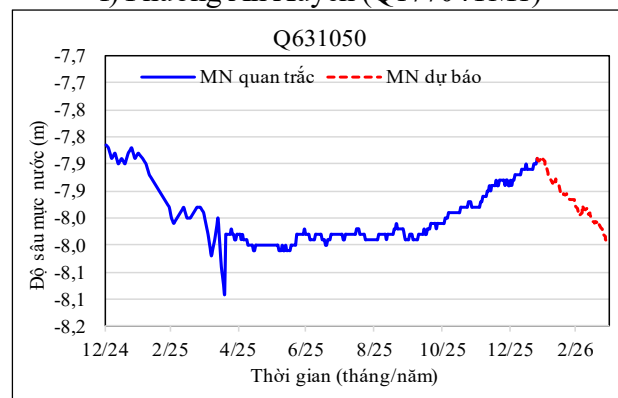
e) xã Phú Mỹ (Q629050)



f) Phường An Xuyên (Q17704TM1)



g) xã Trí Phải (Q608050)

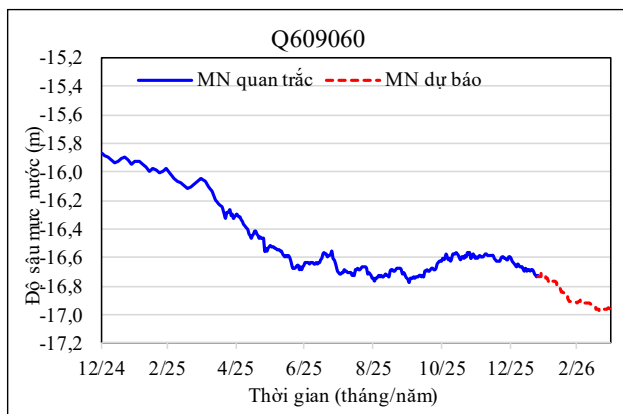


h) xã U Minh (Q631050)

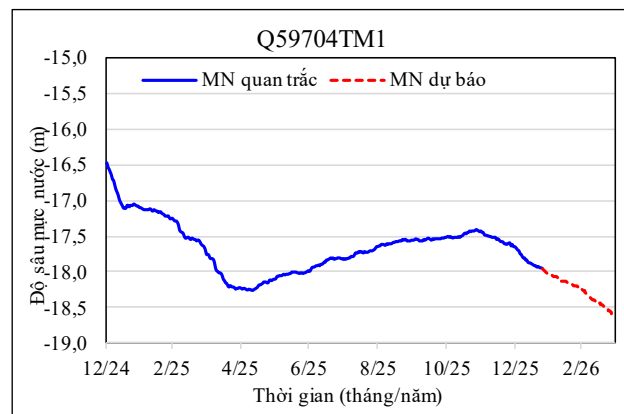
Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^2

2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

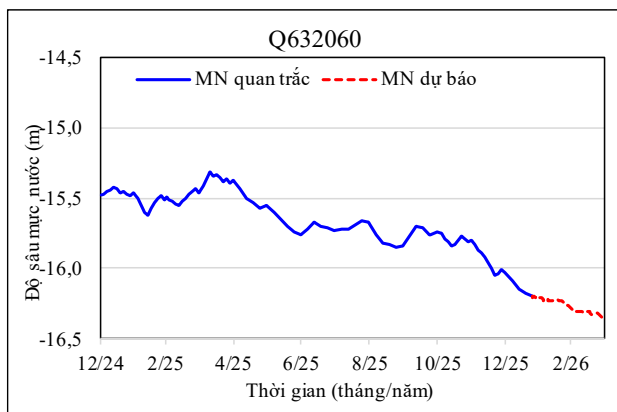
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,2 đến 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



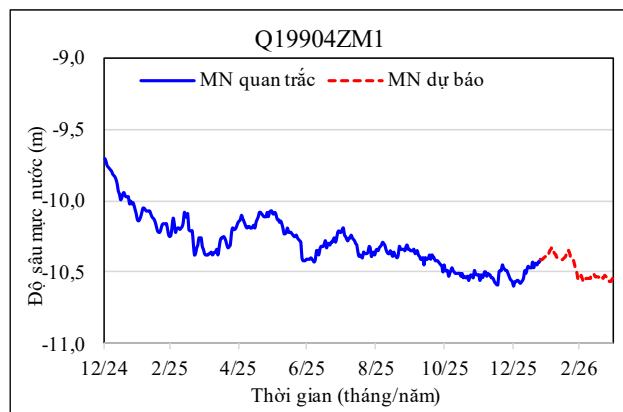
a) Phường Giá Rai (Q609060)



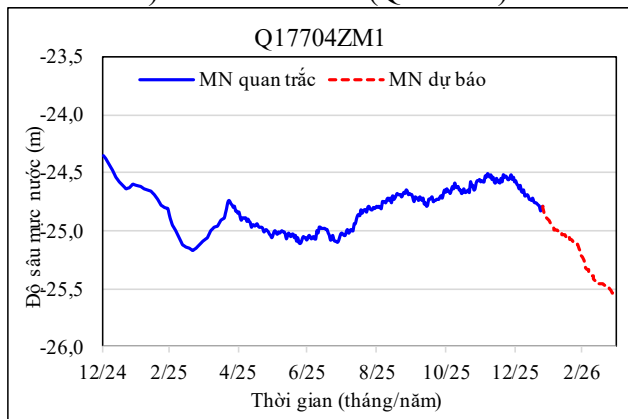
b) Phường Tân Thành (Q59704TM1)



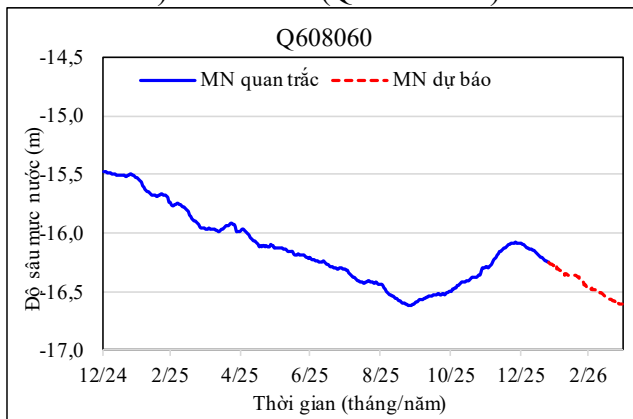
c) xã Vĩnh Phước (Q632060)



d) xã Đất Mới (Q19904ZM1)



e) Phường An Xuyên (Q17704ZM1)

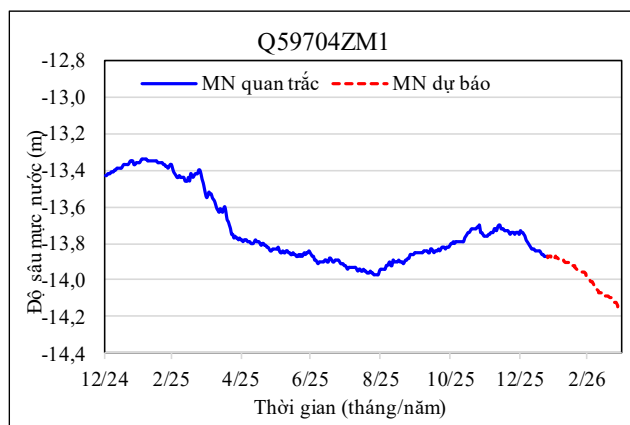


f) xã Trí Phải (Q608060)

Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^1

2.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước tại công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình Q59704ZM1 như sau:



a) Phường Tân Thành (Q59704ZM1)

Hình 13. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_1^3

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo từ tháng 02 đến tháng 03 năm 2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	Q597010	Phường Tân Thành	-3,24	-3,41	-3,35	30/03/2026
2	Q632010	xã Vĩnh Phước	-6,18	-6,26	-6,22	30/03/2026
3	Q199010	xã Đất Mới	-0,51	-0,58	-0,55	27/03/2026
4	Q17701T	Phường An Xuyên	-0,36	-0,43	-0,40	11/03/2026
5	Q631010	xã U Minh	-6,02	-6,13	-6,07	25/03/2026
II	Tầng chứa nước qp3					
1	Q597020M1	Phường Tân Thành	-14,65	-15,04	-14,84	30/03/2026
2	Q632020	xã Vĩnh Phước	-6,69	-6,84	-6,75	30/03/2026
3	Q19901Z	xã Đất Mới	-6,49	-6,87	-6,71	10/03/2026
4	Q17701ZM1	Phường An Xuyên	-6,06	-6,16	-6,11	25/02/2026
5	Q631020	xã U Minh	-8,08	-8,18	-8,13	30/03/2026
III	Tầng chứa nước qp2-3					
1	Q609030	Phường Giá Rai	-18,53	-18,96	-18,77	24/03/2026
2	Q597030M1	Phường Tân Thành	-18,28	-18,71	-18,47	30/03/2026
3	Q632030	xã Vĩnh Phước	-17,17	-17,45	-17,33	30/03/2026
4	Q199020	xã Đất Mới	-15,28	-15,78	-15,57	30/03/2026
5	Q629030	xã Phú Mỹ	-16,08	-16,62	-16,41	21/03/2026
6	Q188020	Phường Tân Thành	-21,55	-21,70	-21,62	30/03/2026
7	Q177020M1	Phường An Xuyên	-17,34	-17,53	-17,45	14/03/2026
8	Q608030	xã Trí Phải	-15,62	-15,79	-15,73	30/03/2026
9	Q631030	xã U Minh	-8,84	-8,94	-8,88	30/03/2026
IV	Tầng chứa nước qp1					
1	Q609040	Phường Giá Rai	-18,28	-18,84	-18,59	29/03/2026
2	Q597040	Phường Tân Thành	-18,65	-19,49	-19,06	30/03/2026
3	Q632040	xã Vĩnh Phước	-17,27	-17,56	-17,41	30/03/2026
4	Q199030	xã Đất Mới	-16,17	-16,79	-16,54	23/03/2026
5	Q188030	Phường Tân Thành	-27,19	-27,59	-27,41	21/03/2026
6	Q177040	Phường An Xuyên	-26,18	-26,80	-26,54	20/03/2026
7	Q608040	xã Trí Phải	-15,70	-15,89	-15,82	30/03/2026
8	Q631040	xã U Minh	-8,81	-8,90	-8,86	30/03/2026
V	Tầng chứa nước n2 ²					
1	Q609050	Phường Giá Rai	-17,02	-17,11	-17,06	28/03/2026
2	Q597050	Phường Tân Thành	-17,84	-18,20	-18,07	24/03/2026
3	Q632050	xã Vĩnh Phước	-16,85	-17,11	-17,01	30/03/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
4	Q19904T	xã Đất Mới	-16,56	-16,83	-16,69	27/03/2026
5	Q629050	xã Phú Mỹ	-15,74	-15,89	-15,84	30/03/2026
6	Q17704TM1	Phường An Xuyên	-26,07	-26,21	-26,14	23/03/2026
7	Q608050	xã Trí Phải	-15,52	-15,64	-15,60	30/03/2026
8	Q631050	xã U Minh	-7,84	-7,89	-7,86	30/03/2026
VI	Tầng chứa nước n₂¹					
1	Q609060	Phường Giá Rai	-16,63	-16,74	-16,68	21/03/2026
2	Q59704TM1	Phường Tân Thành	-17,68	-17,96	-17,86	30/03/2026
3	Q632060	xã Vĩnh Phước	-16,05	-16,20	-16,14	30/03/2026
4	Q19904ZM1	xã Đất Mới	-10,41	-10,58	-10,50	28/03/2026
5	Q17704ZM1	Phường An Xuyên	-24,60	-24,83	-24,72	27/03/2026
6	Q608060	xã Trí Phải	-16,10	-16,25	-16,17	30/03/2026
VII	Tầng chứa nước n₁³					
1	Q59704ZM1	Phường Tân Thành	-13,74	-13,87	-13,82	30/03/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Nhìn chung mức nước dưới đất trung bình tháng 01 năm 2026 so với tháng trước có xu thế hạ tại hầu hết các tầng chứa nước.

Dự báo mức nước dưới đất tháng 02 so với mức nước quan trắc tháng 01 năm 2026 có xu thế có xu thế hạ.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo khoản 2, Điều 24 của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP về giới hạn mức nước khai thác, trong tình thời điểm hiện tại có 12 công trình có độ sâu mức nước cần phải cảnh báo (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 3. Cảnh báo mức nước trung bình tháng 01 năm 2026

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mức nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
1	Q609030	qp ₂₃	Phường Giá Rai	-18,37	-35	52,49
2	Q609040	qp ₁	Phường Giá Rai	-18,30	-35	52,28
3	Q59704TM1	n ₂ ¹	Phường Tân Thành	-17,86	-35	51,03
4	Q597030M1	qp ₂ ³	Phường Tân Thành	-18,10	-35	51,72

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
5	Q597040	qp ₁	Phường Tân Thành	-18,37	-35	52,49
6	Q597050	n ₂ ²	Phường Tân Thành	-18,07	-35	51,64
7	Q632010	qh	xã Vĩnh Phước	-6,16	-10,6	58,14
8	Q188030	qp ₁	Phường Tân Thành	-27,07	-35	77,33
9	Q188020	qp ₂₃	Phường Tân Thành	-21,53	-35	61,52
10	Q177040	qp ₁	Phường An Xuyên	-26,06	-35	74,46
11	Q17704TM1	n ₂ ²	Phường An Xuyên	-26,14	-35	74,68
12	Q17704ZM1	n ₂ ¹	Phường An Xuyên	-24,72	-35	70,63

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực Phường Giá Rai, Phường Tân Thành, xã Vĩnh Phước, Phường An Xuyên.

Trong tình hiện tại có 12 công trình có độ sâu mực nước vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép (GHCP).

Nhìn chung chất lượng nước tại các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh trong mùa mưa năm 2025 đa số tốt, tuy nhiên có một số công trình có hàm lượng TDS, F⁻, Mn, Pb và NH₄⁺ vượt GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh (Holocene): NH₄⁺ vượt lớn nhất tại công trình Q597010 (Phường Tân Thành) và chỉ tiêu Mn, Pb, TDS, F⁻ vượt lớn nhất tại công trình Q631010 (xã U Minh).
- Tầng qp₃ (Pleistocene trên): chỉ tiêu NH₄⁺, TDS, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q19901Z (xã Đất Mới) và chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q632020 (xã Vĩnh Phước).
- Tầng qp₂₋₃ (Pleistocene giữa - trên): TDS vượt lớn nhất tại công trình Q177020M1 (Phường An Xuyên) và NH₄⁺ vượt lớn nhất tại công trình Q631030 (xã U Minh).
- Tầng qp₁ (Pleistocene dưới): TDS vượt lớn nhất tại công trình Q631040 (xã U Minh).

- Tầng n_2^2 (Pliocene giữa): TDS, Mn vượt lớn nhất tại công trình Q631050 (xã U Minh) và chỉ tiêu NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q19904T (xã Đất Mới).
- Tầng n_2^1 (Pliocene dưới): TDS vượt lớn nhất tại công trình Q17704ZM1 (Phường An Xuyên).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10, ngõ 42 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện